

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/DS-PT

Ngày: 14-02-2022

V/v tranh chấp chia thừa kế  
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tấn Tạng;

Ông Sỹ Danh Đạt.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25/01 và 14/02/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2021, về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 313/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim P, sinh năm 1951; địa chỉ: khóm N, thị trấn T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. (*Có mặt*)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Kim X, sinh năm 1965; địa chỉ: khóm N, thị trấn T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1977; địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1970; địa chỉ: Số B, ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: Khóm N, thị trấn T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3.4. Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.5. Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.6. Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3.7. Anh Lê Phước S, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Kim T - Là nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Bà Nguyễn Kim P trình bày: Cha bà là cụ Nguyễn Đức N (tên gọi khác Nguyễn Quốc K, chết ngày 09/3/2002) và mẹ là cụ Trần Thị M (chết ngày 07/11/2018). Cha mẹ bà có các người con gồm: Nguyễn Kim T1 (đã chết – bà T1 có 05 người con là Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Thu B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Trường G, Nguyễn Thị Xuân T), Nguyễn Văn C (Liệt sĩ, không có vợ con), Nguyễn Kim T, Nguyễn Kim X và bà là Nguyễn Kim P. Khoảng năm 1992, cụ N được Nhà nước cấp phần đất diện tích 100.000m<sup>2</sup> tọa lạc xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm cấp vẫn còn đất lâm, sau khi được cấp đất bà và bà T vào canh tác cùng với cụ N, cụ M, vừa canh tác, vừa giữ đất không để người khác bao chiếm. Đến ngày 22/12/1999, Ủy ban nhân dân

huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Đức N đứng tên.

Năm 2000, chồng bà X vào canh tác đất, đồng thời cụ N chuyển nhượng 30.000m<sup>2</sup> đất trong phần diện tích 100.000m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Kim T, diện tích còn lại là 70.000m<sup>2</sup>. Sau đó, Nhà nước mức kênh nên chỉ còn lại 59.500m<sup>2</sup> thuộc các thửa 1242, 1243 tờ bản đồ số 6. Sau khi cụ N chết, bà X làm giả tờ di chúc, tự ý làm thủ tục thừa kế để được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ N để lại.

Nay bà khởi kiện yêu cầu hủy tờ di chúc lập ngày 11/01/2001 do tờ di chúc không hợp pháp, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà X đứng tên. Chia phần đất diện tích 29.750m<sup>2</sup> tương đương với 1/2 di sản thừa kế do cụ N để lại cho bà được sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bà P chỉ yêu cầu hủy tờ di chúc ngày 11/01/2001 của cụ Nguyễn Đức N do tờ di chúc không hợp pháp, tuy nhiên hiện nay bà không yêu cầu giám định đối với tờ di chúc, không yêu cầu công sức đóng góp. Chia thừa kế phần đất diện tích 58.596,5 m<sup>2</sup> thuộc các thửa 1242, 1243 tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp. Trong diện tích đất này, bà thống nhất chia cho ông T 5.000m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại 53.596,5m<sup>2</sup> chia làm cho bà, bà T, bà X mỗi người 1/3 diện tích đất. Ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

- Ông Nguyễn Phước T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Kim X trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do Nhà nước cấp cho gia đình cụ N (cụ N có con Nguyễn Văn Chiến là liệt sĩ), cấp đất vào khoảng năm 1992, thời điểm đó gia đình cụ N gồm có cụ N, cụ M, bà X. Thời điểm cấp là đất lâm, sau khi được cấp đất thì gia đình phải vào vệ sinh đồng ruộng khoảng 04-05 năm, mỗi năm vô cây xới hai lần để cải tạo đất, cụ N thuê máy cày để cày xới đất. Khi canh tác được đất thì bà P, bà T có vào phụ tiếp cụ N, cụ M được vài vụ, phụ nấu cơm lúc xạ lúa, cắt lúa, phơi lúa. Sau khi bà X lập gia đình thì ông M là chồng bà cũng có vào canh tác được ba vụ rồi cho người khác thuê sử dụng đến nay.

Ngày 22/12/1999, Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Đức N, diện tích 100.000m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp. Hộ gia đình cụ N tại thời điểm được cấp đất có

cụ N, cụ M, bà X, con bà X là Cao Nguyễn Vĩnh K, sinh năm: 1997. Đến ngày 13/12/2000, cụ N chuyển nhượng cho bà Nguyễn Kim T 30.000m<sup>2</sup>, diện tích còn lại là 70.000m<sup>2</sup>. Sau đó, Nhà nước mức kênh nên chỉ còn lại 59.500m<sup>2</sup>, phần diện tích mất đất do mức kênh thì cụ M đã nhận tiền bồi thường. Hiện nay, ông thống nhất diện tích theo đo đạc thực tế là 58.596,5 m<sup>2</sup>, tuy nhiên ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà P vì đất này trước đây bà X đã được thừa kế hợp pháp.

- Bà Nguyễn Kim T trình bày: Đồng ý theo ý kiến và yêu cầu của bà P. Cụ thể phần diện tích còn lại 53.596,5m<sup>2</sup> chia làm ba phần cho bà, bà T, bà X mỗi người 1/3 diện tích đất, thống nhất chia cho ông T 5.000m<sup>2</sup>.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là con bà Nguyễn Kim T1 và ông Nguyễn Văn T (cha mẹ ông hiện nay đều đã chết), từ nhỏ đến lớn ông thường xuyên sống chung nhà với cụ N, cụ M. Hiện nay, các bà P, bà T tranh chấp với bà X phần đất của cụ N, cụ M để lại, ông với tư cách là con bà T1 yêu cầu được chia ¼ diện tích đất do cụ N, cụ M để lại là 14.875m<sup>2</sup>.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông T thống nhất diện tích đất theo đo đạc thực tế là 58.596,5m<sup>2</sup>, chia cho ông ¼ diện tích đất do cụ N, cụ M để lại là 14.649,1m<sup>2</sup>.

- Ông Nguyễn Phước T trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của bà T, ông T với những lý do như đã trình bày ở trên.

- Ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Thu B, ông Nguyễn Trường G, bà Nguyễn Thị Xuân T trình bày: Từ chối nhận di sản và giao phần thừa hưởng lại cho ông Nguyễn Văn T được thừa hưởng và toàn quyền quyết định.

- Ông Lê Phước S trình bày: Có thuê đất của bà X, bà T. Ông không có ý kiến hoặc yêu cầu gì trong vụ án. Kết quả giải quyết vụ án thế nào thì ông chấp nhận thực hiện theo nội dung bản án.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim P, Nguyễn Kim T, Nguyễn Văn T về chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Kim X.

Công nhận tờ di chúc ngày 11/01/2001 do cụ Nguyễn Đức N lập được Ủy ban nhân dân thị trấn B chứng nhận vào ngày 11/01/2001 có hiệu lực đối

với di sản là phần đất diện tích 19.532,1m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Đức N.

Chia cho bà Nguyễn Kim X được thừa hưởng phần đất diện tích 19.532,1m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc F3 – F4 – F7 – F8 trở về mốc F3 (Từ mốc F3 đến mốc F4 là 342,1m, từ mốc F4 đến mốc F7 là 47,74m, từ mốc F7 đến mốc F8 là 333,39m, từ mốc F8 đến mốc F3 là 70,73m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần đất diện tích 19.532,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp là di sản thừa kế do bà Trần Thị M để lại cho bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Kim X được thừa hưởng. Cụ thể:

Chia cho bà Nguyễn Kim T được thừa hưởng phần đất diện tích 4.927,6m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc 1 – 5 – 6 – I trở về mốc 1 (Từ mốc 1 đến mốc 5 là 344,81m, từ mốc 5 đến mốc 6 là 14,57m, từ mốc 6 đến mốc I là 345,88m, từ mốc I đến mốc 1 là 14,83m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Chia cho ông Nguyễn Văn T được thừa hưởng phần đất diện tích 5.000m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc 1 – 5 – F6 – F1 trở về mốc 1 (Từ mốc 1 đến mốc 5 là 344,81m, từ mốc 5 đến mốc F6 là 14,82m, từ mốc F6 đến mốc F1 là 343,88m, từ mốc F1 đến mốc 1 là 15,05m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Chia cho bà Nguyễn Kim P được thừa hưởng phần đất diện tích 4.883m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc F1 – F6 – F5 – F2 trở về mốc F1 (Từ mốc F1 đến mốc F6 là 343,88m, từ mốc F6 đến mốc F5 là 14,51m, từ mốc F5 đến mốc F2 là 342,96m, từ mốc F2 đến mốc F1 là 14,75m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Chia cho bà Nguyễn Kim X được thừa hưởng phần đất diện tích 4.721,5m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc F2 – F5 – F4 – F3 trở về mốc F2 (Từ mốc F2 đến mốc F5 là 342,96m, từ mốc F5 đến mốc F4 là 14,13m, từ mốc F4 đến mốc F3 là 342,1m, từ mốc F3 đến mốc F2 là 14,24m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Kim X có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ và biên bản xem xét thẩm định kèm theo).

Bà Nguyễn Kim X được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 9.062,9m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc F8 – F7 – mốc 4 – mốc 3 – Mốc 2 trở về mốc F8 (Từ mốc F8 đến mốc F7 là 333,39m, từ mốc F7 đến mốc 4 là 26,06m, từ mốc 4 đến mốc 3 là 313,16m, từ mốc 3 đến mốc 2 là 17,99m, từ mốc 2 đến mốc F8 là 28,55m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6 và phần đất diện tích 10.469,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 1243, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

(Có sơ đồ và biên bản xem xét thẩm định kèm theo).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ông Nguyễn Thanh T phải nộp 4.848.000đ (Ông T đã nộp xong).

Bà Nguyễn Kim P phải nộp 3.265.000đ (Bà P đã nộp xong).

Buộc bà Nguyễn Kim T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim P tiền chi phí thẩm định tại chỗ là 3.305.000đ.

Buộc bà Nguyễn Kim X có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim P tiền chi phí thẩm định tại chỗ là 27.930.000đ.

Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T phải nộp 8.750.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai số BI/2019/0010313 ngày 16/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 5.150.000đ.

Bà Nguyễn Kim X phải nộp 37.466.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Kim P, Nguyễn Kim T được miễn tiền án phí (Do là người cao tuổi).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 16/6/2021, bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Kim T kháng cáo yêu cầu giám định Tờ di chúc ngày 11/01/2001 đối với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của cụ Nguyễn Đức N. Yêu cầu xem xét lại toàn bộ hồ sơ chứng cứ và bà P, bà T vẫn giữ yêu cầu ban đầu hủy Tờ di chúc ngày 11/01/2001. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà X. Yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 58.596,5m<sup>2</sup> theo pháp luật.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà P, bà T không yêu cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của cụ N. Không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Ông T trình bày không thỏa thuận được với bà P, bà Thao về giải quyết vụ án và yêu cầu giữ nguyên quyết định sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Nhận thấy, về nguồn gốc đất có diện tích 59.500m<sup>2</sup> (đo đạc 58.596,5m<sup>2</sup>), thuộc thửa 1242, 1243, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã B, huyện N, Đồng Tháp là có nguồn gốc của Nhà nước cấp cho hộ cụ Nguyễn Đức N (do gia đình có con tên Nguyễn Đức C là liệt sĩ), thời điểm cấp đất năm 1992, lúc cấp đất cho hộ cụ N gồm có 04 thành viên (cụ N, cụ M, bà X và anh K con của bà X, có xác nhận của Công an huyện B). Vào thời điểm cấp đất cho hộ cụ N thì bà P, bà T không còn ở chung hộ với cụ N và cụ N đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 1999 (cấp cho hộ, cụ N đứng tên). Quá trình sử dụng đất, khi hộ cụ N, cụ M và bà X được cấp đất là thuộc diện đất lâm, qua thời gian trang trải cải tạo ruộng đất để sử dụng rồi cho mượn, rồi sau đó là cho thuê đến nay. Đối với anh K thì có văn bản xác định về phần đất tranh chấp giữa bà P, bà T với bà X thì anh không có công sức đóng góp và anh cũng không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này. Sinh thời, khi còn sống thì cụ N có lập Di chúc đề ngày 11/01/2001 là để lại di sản cho bà X (có chứng thực của UBND TT. B), riêng cụ M (chết 2018) thì không có để lại di chúc.

Vì vậy, xét thấy trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đó nên Tòa án cấp sơ thẩm đã có sự nhận định cho rằng, phần đất có diện tích 58.596,5m<sup>2</sup> hiện đang

tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật là đất thuộc diện cấp cho hộ của cụ N, cụ M và bà X (cấp theo diện gia đình có công cách mạng). Tại thời điểm cấp đất, hộ cụ N có 04 thành viên (01 thành viên đã từ chối không thừa nhận là tài sản chung). Do vậy, thực tế hộ cụ N chỉ còn lại 03 thành viên gồm: Cụ N, cụ M và bà X, do đất là có nguồn gốc của Nhà nước cấp, lúc cấp là cấp cho hộ, nên đây được xem như là tài sản chung của các thành viên trong hộ về quyền tài sản chung tại thời điểm được cấp đất. Do đó, án sơ thẩm đã xác định phần diện tích đất 58.596,5m<sup>2</sup> là cấp cho hộ, nên không thuộc cá nhân của cụ N, hộ cụ N có 03 thành viên, nên mỗi người được quyền sử dụng 1/3 diện tích đất tranh chấp là 19.532,1m<sup>2</sup>, vì vậy nên cụ N chỉ có quyền định đoạt đối với phần di sản riêng của cụ trong tờ Di chúc thôi, chứ cụ N không thể định đoạt luôn cả phần di sản của cụ M được. Do phần di sản của cụ M chết nhưng không để lại di chúc, nên phát sinh về quyền thừa kế theo quy định của pháp luật. Nay bà P, bà T và các con bà T1 (đã chết) có yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ M là phù hợp theo quy định pháp luật. Riêng đối với việc mà bà P, bà T và các con của bà T1 có yêu cầu hủy tờ di chúc của cụ N đề ngày 11/01/2001 để chia thừa kế đối với toàn bộ phần đất có tổng diện tích là 58.596,5m<sup>2</sup> thành 03 kỷ phần bằng nhau (gồm có phần đất của cụ N, cụ M và bà X) luôn là hoàn toàn chưa phù hợp với thực tế về nguồn gốc đất đã được cấp cho hộ của cụ N trước đó.

Xét về kháng cáo, bà P, bà T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Tờ di chúc do cụ N lập vào ngày 11/01/2001 có dấu vân tay và xác nhận của UBND TT. B để chia tổng diện tích đất 58.596,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1242, 1243, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại xã B, huyện N cho bà P, bà T, bà X thành 03 kỷ phần bằng nhau và các bà đều thống nhất chia cho anh T (con bà T1 đã chết) phần diện tích 5.000m<sup>2</sup>, nhưng bà P và bà T không có ai yêu cầu giám định đối với dấu vân tay của cụ N trong tờ di chúc đã lập để làm căn cứ cho việc xem xét hủy hay không hủy đối với tờ di chúc đó. Do vậy, nên xét thấy việc kháng cáo cùng với sự yêu cầu của bà P, bà T là hoàn toàn không phù hợp với sự nhận định phân tích nêu trên và ngoài ra các bà cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh đối với tờ di chúc của cụ N lập mà bà X cung cấp cho Tòa án là không hợp pháp, do vậy nên cấp phúc thẩm không có cơ sở, căn cứ để xem xét.



Từ những phân tích nêu trên, xét thấy các phần nội dung kháng cáo yêu cầu của bà Nguyễn Kim P và bà Nguyễn Kim T là hoàn toàn không có cơ sở, căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Kim P và bà Nguyễn Kim T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà P khởi kiện yêu cầu bà X chia thừa kế QSDĐ, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật. Việc kháng cáo của bà P và bà T hợp lệ. Bà X ủy quyền cho ông Nguyễn Phước T; ông C, bà B, ông G, bà T, ông S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, thủ tục phù hợp nên chấp nhận.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp là do Nhà nước cấp và hộ cụ N đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 22/12/1999. Hiện nay, bà X được cấp giấy chứng nhận vào ngày 11/8/2006, thửa số 1242, 1243 diện tích 58.596m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 6; đất tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp. Các đương sự thống nhất vợ chồng cụ N (chết năm 2002) và cụ M (chết 2018) có 05 người con gồm: Bà Nguyễn Kim T1 (chết), ông Nguyễn Văn C (chết và không có vợ con), bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Kim X. Bà T1 có các con gồm: Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Thu B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Trường G, Nguyễn Thị Xuân T. Bà P khởi kiện yêu cầu bà X chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 59.596m<sup>2</sup>, nhưng bà X không đồng ý vì cụ N lập di chúc để lại toàn bộ đất nói trên cho bà X.

Xét thấy, bà P, bà T, ông T và ông T đều thống nhất diện tích đất được cấp tổng cộng là 100.000m<sup>2</sup>, sau đó cụ N chuyển nhượng cho bà T 30.000m<sup>2</sup> và Nhà nước thu hồi một phần diện tích để mức kênh, nên diện tích còn lại là 58.596m<sup>2</sup>. Bà P và bà T kháng cáo yêu cầu chia thừa kế đều cho các đồng thừa kế của vợ chồng cụ N là không phù hợp, bởi vì: Bà P cho rằng, sau khi được cấp đất thì bà P và bà T cùng với cha mẹ canh tác. Tuy nhiên, theo xác nhận số 453/XN-CAH-HC ngày 11/9/2017 của Công an huyện B thì bà P tách hộ khẩu và không còn chung hộ của cụ N từ ngày 08/12/1992; đối với bà T không có đăng ký hộ khẩu chung hộ của cụ N. Đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm, bà P và bà T thừa nhận thời điểm cấp đất thì 02 đương sự không còn sống chung hộ gia

đình cụ N. Giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 22/12/1999 cho hộ của cụ N có 04 thành viên là cụ N, cụ M, bà X và anh Cao Nguyễn Vĩnh K (con bà X). Nay anh K có văn bản xác nhận không có công sức đóng góp và từ chối tham gia tố tụng vì không có liên quan đến tài sản tranh chấp. Ủy ban nhân dân huyện N ý kiến: Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ cụ N đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng theo quy định. Vì vậy, diện tích đất 58.596m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng cụ N và bà X.

Đối với 02 tờ di chúc của cụ N: Bà P cung cấp Tờ di chúc do cụ N lập ngày 03/7/2000 (ghi tên Nguyễn Quốc K là tên khác của cụ N), không có người làm chứng, không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, sau đó cụ N lập di chúc khác vào ngày 11/01/2001 có chứng thực của Ủy ban nhân dân Thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. Theo Công văn số 25/UBND ngày 02/6/2021 của Ủy ban nhân dân Thị trấn B xác nhận việc chứng thực tờ di chúc của cụ N đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Đồng thời, vào năm 2006 thì cụ M có ký tên tờ ủy quyền cho bà X nhận tờ di chúc ngày 11/01/2001. Do đó, việc cụ N lập di chúc mới đã có giấy khám sức khỏe của Trung tâm y tế huyện Thanh Bình ngày 29/11/2000 và được cơ quan có thẩm quyền chứng thực, nên di chúc ngày 03/7/2000 bị hủy bỏ theo quy định của pháp luật (Điều 635, khoản 3 Điều 640 Bộ luật dân sự). Về nội dung di chúc, cụ N cho bà X được hưởng diện tích 70.000m<sup>2</sup> là chưa phù hợp, vì cụ N chỉ được quyền di chúc cho bà X 1/3 phần đất của hộ gia đình theo diện tích thực tế là 19.532,1m<sup>2</sup> ( $58.596m^2 : 3 = 19.532,1m^2$ ), phần đất còn lại 39.064m<sup>2</sup> là của cụ M và bà X. Nay cụ M chết không để lại di chúc nên phần di sản là 19.532m<sup>2</sup> được chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế gồm bà P, bà T, bà X và bà T1 (các con của bà T1 thống nhất giao cho anh Trúc được thừa kế phần đất chia cho bà T1) mỗi phần là 4.883m<sup>2</sup>. Ông T thống nhất chia cho ông T 5.000m<sup>2</sup>, chia cho bà T phần đất đang quản lý 4.927,6m<sup>2</sup>. Cụ thể: Bà P 4.883m<sup>2</sup>, ông T 5.000m<sup>2</sup>, bà T 4.927,6m<sup>2</sup>, bà X 4.721,5m<sup>2</sup> (tổng cộng bà X được QSDĐ diện tích 43.785,7m<sup>2</sup>).

Ngoài ra, đơn kháng cáo của bà P và bà T yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay mang tên cụ N trong tờ di chúc ngày 11/01/2001. Ngày 10/12/2021, bà P, bà T có đơn xin rút lại việc yêu cầu giám định và tại phiên tòa phúc thẩm 02 đương sự vẫn xác định là không yêu cầu thực hiện trung cầu giám định nói trên là tự nguyện nên chấp nhận.

Vì vậy, bà P và bà T kháng cáo là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, bà T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P và bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên điều chỉnh cách tuyên án buộc bà X, ông S giao đất (tại văn bản ngày 14/4/2021 ông S đồng ý giao đất theo quy định). Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Án phí: Bà P, bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí là phù hợp nên miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, 148, 157, 165, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, 611, 612, 613, 624, 627, 628, 630, 640, 643, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Kim T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim P, Nguyễn Kim T, Nguyễn Văn T về chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Kim X.

2. Công nhận tờ di chúc ngày 11/01/2001 do cụ Nguyễn Đức N lập được Ủy ban nhân dân thị trấn B chứng thực vào ngày 11/01/2001 có hiệu lực pháp luật đối với di sản là phần đất diện tích 19.532,1m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Đức N.

3. Chia cho bà Nguyễn Kim X được thừa hưởng phần đất diện tích 19.532,1m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc F3 – F4 – F7 – F8 trở về mốc F3 (Từ mốc

F3 đến mốc F4 là 342,1m, từ mốc F4 đến mốc F7 là 47,74m, từ mốc F7 đến mốc F8 là 333,39m, từ mốc F8 đến mốc F3 là 70,73m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần đất diện tích 19.532,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp là di sản thừa kế do cụ Trần Thị M để lại cho bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Kim X được thừa hưởng. Cụ thể:

Chia cho bà Nguyễn Kim T được thừa hưởng phần đất diện tích 4.927,6m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc 1 – 5 – 6 – I trở về mốc 1 (Từ mốc 1 đến mốc 5 là 344,81m, từ mốc 5 đến mốc 6 là 14,57m, từ mốc 6 đến mốc I là 345,88m, từ mốc I đến mốc 1 là 14,83m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Chia cho ông Nguyễn Văn T được thừa hưởng phần đất diện tích 5.000m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc 1 – 5 – F6 – F1 trở về mốc 1 (Từ mốc 1 đến mốc 5 là 344,81m, từ mốc 5 đến mốc F6 là 14,82m, từ mốc F6 đến mốc F1 là 343,88m, từ mốc F1 đến mốc 1 là 15,05m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Chia cho bà Nguyễn Kim P được thừa hưởng phần đất diện tích 4.883m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc F1 – F6 – F5 – F2 trở về mốc F1 (Từ mốc F1 đến mốc F6 là 343,88m, từ mốc F6 đến mốc F5 là 14,51m, từ mốc F5 đến mốc F2 là 342,96m, từ mốc F2 đến mốc F1 là 14,75m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Chia cho bà Nguyễn Kim X được thừa hưởng phần đất diện tích 4.721,5m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc F2 – F5 – F4 – F3 trở về mốc F2 (Từ mốc F2 đến mốc F5 là 342,96m, từ mốc F5 đến mốc F4 là 14,13m, từ mốc F4 đến mốc F3 là 342,1m, từ mốc F3 đến mốc F2 là 14,24m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Nguyễn Kim X, ông Lê Phước S giao cho bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Văn T các phần đất được chia nói trên.

Bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Kim X được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Kim X được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 9.062,9m<sup>2</sup> trong phạm vi các mốc F8 – F7 – mốc 4 – mốc 3 – Mốc 2 trở về mốc F8 (Từ mốc F8 đến mốc F7 là 333,39m, từ mốc F7 đến mốc 4 là 26,06m, từ mốc 4 đến mốc 3 là 313,16m, từ mốc 3 đến mốc 2 là 17,99m, từ mốc 2 đến mốc F8 là 28,55m) thuộc một phần thửa 1242, tờ bản đồ số 6 và phần đất diện tích 10.469,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 1243, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/02/2020 và sơ đồ đo đạc ngày 04/6/2021).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

- Ông Nguyễn Văn T phải nộp 4.848.000đ (Ông T đã nộp xong).
- Bà Nguyễn Kim P phải nộp 3.265.000đ (Bà P đã nộp xong).
- Buộc bà Nguyễn Kim T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim P tiền chi phí thẩm định tại chỗ là 3.305.000đ.
- Buộc bà Nguyễn Kim X có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim P tiền chi phí thẩm định tại chỗ là 27.930.000đ.

5. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn T phải nộp 8.750.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai số BI/2019/0010313 ngày 16/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 5.150.000đ.
- Bà Nguyễn Kim X phải nộp 37.466.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Nguyễn Kim P, Nguyễn Kim T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm (Do là người cao tuổi).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Vạng**